

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Ia Hnú, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc Phê chuẩn Quyết toán Thu – chi ngân sách năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ
KHÓA XIII- KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Puh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 Đơn vị: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03/6/2022 về việc Phê chuẩn Quyết toán Thu – chi ngân sách năm 2021, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của các vị địa biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán Thu – Chi ngân sách năm 2021 như nội dung Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Ia Hnú như sau:

1. Tổng thu ngân sách năm 2021: 10.742.216.986 đồng

Trong đó:

- Thu trên địa bàn: 978.172.267 đồng; gồm:
- + Thu trong cân đối: 943.772.267 đồng
- + Thu tiền sử dụng đất: 34.400.000 đồng
- Thu bổ sung ngân sách: 8.952.702.024 đồng
- Thu kết dư ngân sách: 721.870.695 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 89.472.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách năm 2021: 10.462.041.273 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 7.161.423.745 đồng
- Chi đầu tư phát triển: 2.385.000.000 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 915.617.528 đồng

3. Kết dư ngân sách: 280.175.713 đồng

(Kèm theo Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn.

Giao Thường trực HĐND, hai Ban HĐND xã và đại biểu HĐND xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Ia Hrú khóa XIII, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022./. *huy*

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện (b/c);
- UBND huyện;
- Phòng Tư pháp huyện (t/đ);
- Phòng Tài chính huyện;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Thường trực UBMTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, CVHĐ.

CHỦ TỊCH



Trần Minh Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA HRÚ**

Số: 37/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Hnú, ngày 03 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Ủy ban nhân dân xã trình HĐND xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách năm 2021: 10.742.216.986 đồng

Trong đó:

- Thu trên địa bàn: 978.172.267 đồng; gồm:
- + Thu trong cân đối: 943.772.267 đồng
- + Thu tiền sử dụng đất: 34.400.000 đồng
- Thu bổ sung ngân sách: 8.952.702.024 đồng
- Thu kết dư ngân sách: 721.870.695 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 89.472.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách năm 2021: 10.462.041.273 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 7.161.423.745 đồng
- Chi đầu tư phát triển: 2.385.000.000 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 915.617.528 đồng

3. Kết dư ngân sách: 280.175.713 đồng

(Có báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 kèm theo)

Vậy Ủy ban nhân dân xã kính trình HĐND xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- Như kính gửi (trình);
- Các ban HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thái Nghiêm

BÁO CÁO
Về việc Quyết toán thu chi ngân sách năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn.

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 08/01/2021 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hnú khóa XII, kỳ họp lần thứ Mười ba về việc thông qua dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08/01/2021 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hnú khóa XII, kỳ họp lần thứ Mười ba về việc thông qua định mức phân bổ kinh phí cho các ban ngành, đoàn thể năm 2021.

Ủy ban nhân dân xã báo cáo Quyết toán ngân sách năm 2021, kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn phê chuẩn Quyết toán thu chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021:

1. Quyết toán thu ngân sách năm 2021

Tổng thu ngân sách đề nghị phê chuẩn quyết toán: **10.742.216.986 đồng**; đạt **99,27%** so với KH giao. Chi tiết như sau:

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	10.899.044.719	10.821.044.719	10.841.244.220	10.742.216.986	99,47	99,27
A. Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	10.899.044.719	10.821.044.719	10.841.244.220	10.742.216.986	99,47	99,27
I. Các khoản thu 100%	1.526.342.695	1.526.342.695	1.501.424.199	1.501.380.545	98,37	98,36
1. Phí môn bài	30.000.000	30.000.000	27.100.000	27.100.000	90,33	90,33
2. Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	69.829.000	69.829.000	232,76	232,76
3. Thuế thu nhập cá nhân	630.000.000	630.000.000	553.938.338	553.938.338	87,93	87,93
4. Thu phạt VPHC khác	25.000.000	25.000.000	39.214.166	39.170.512	156,86	156,68
5. Thu chuyển nguồn năm trước	89.472.000	89.472.000	89.472.000	89.472.000	100	100
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	721.870.695	721.870.695	721.870.695	721.870.695	100	100
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	220.000.000	182.000.000	344.117.997	253.734.417	156,42	139,41
1. Thuế GTGT và thu nhập DN	100.000.000	80.000.000	223.412.519	178.730.018	223,41	223,41
2. Lệ phí trước bạ nhà, đất	90.000.000	72.000.000	93.755.478	75.004.399	104,17	104,17
3. Thu phạt ATGT	30.000.000	30.000.000	26.950.000		89,83	
III. Thu tiền sử dụng đất	200.000.000	160.000.000	43.000.000	34.400.000	21,5	21,5

IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.952.702.024	8.952.702.024	8.952.702.024	8.952.702.024	100	100
1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.377.383.204	4.377.383.204	4.377.383.204	4.377.383.204	100	100
2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	4.575.318.820	4.575.318.820	4.575.318.820	4.575.318.820	100	100
B. Thu ngân sách xã chưa qua KB						

2. Quyết toán chi ngân sách năm 2021

Tổng chi ngân sách đề nghị phê chuẩn quyết toán: **10.462.041.273 đồng, đạt 98,68%** so với KH . Chi tiết như sau:

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số 8 = 5/2	ĐTPT 9 = 6/3	TX 10 = 7/4
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	10.601.672.492	2.934.445.000	7.667.227.492	10.462.041.273	2.808.845.000	7.653.196.273	98,68	95,72	99,82
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	10.601.672.492	2.934.445.000	7.667.227.492	10.462.041.273	2.808.845.000	7.653.196.273	98,68	95,72	99,82
I. Chi đầu tư phát triển (1)	2.934.445.000	2.934.445.000		2.385.000.000	2.385.000.000		81,28	81,28	
1. Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	249.445.000	249.445.000							
2. Chi chương trình KCH kênh mương và giao thông (Đường giao thông thôn Lư Yỗ)	2.385.000.000	2.385.000.000		2.385.000.000	2.385.000.000		100,00	100,00	
3. Chi Sửa chữa Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận và các Đoàn thể xã Ia Hnú	300.000.000	300.000.000							
II. Chi thường xuyên	6.535.487.752		6.535.487.752	6.097.496.445		6.097.496.445	93,30		93,30
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	965.760.922		965.760.922	958.978.222		958.978.222	99,30		99,30
1.1. Chi dân quân tự vệ	576.505.472		576.505.472	569.722.772		569.722.772	98,82		98,82
1.2. Chi an ninh trật tự	389.255.450		389.255.450	389.255.450		389.255.450	100,00		100,00
2. Chi sự nghiệp giáo dục	27.299.120		27.299.120	22.283.000		22.283.000	81,63		81,63
3. Chi sự nghiệp y tế	48.276.000		48.276.000	48.276.000		48.276.000	100,00		100,00
4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin	18.740.000		18.740.000	16.740.000		16.740.000	89,33		89,33
5. Sự nghiệp thể dục thể thao	59.202.166		59.202.166	55.937.000		55.937.000	94,48		94,48
6. Hoạt động xã hội khác	22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000	100,00		100,00
7. Hoạt động thực hiện chính sách hưu trí	21.566.761		21.566.761	21.566.761		21.566.761	100,00		100,00
7.1. Hưu xã và trợ cấp khác	21.566.761		21.566.761	21.566.761		21.566.761	100,00		100,00
7.2. Khác									
8. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.372.642.783		5.372.642.783	4.951.715.462		4.951.715.462	92,17		92,17
8.1. Quản lý nhà nước	3.118.157.773		3.118.157.773	2.728.535.852		2.728.535.852	87,50		87,50
8.1.1. Hội đồng nhân dân	512.453.124		512.453.124	506.178.124		506.178.124	98,78		98,78
8.1.2. Ủy ban nhân dân	2.605.704.649		2.605.704.649	2.222.357.728		2.222.357.728	85,29		85,29
8.2. Đảng cộng sản Việt Nam	821.498.324		821.498.324	803.503.924		803.503.924	97,81		97,81
8.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	311.339.615		311.339.615	308.877.415		308.877.415	99,21		99,21
8.4. Đoàn Thanh niên CSHCM	257.279.518		257.279.518	254.817.318		254.817.318	99,04		99,04
8.5. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	264.261.302		264.261.302	261.799.102		261.799.102	99,07		99,07

8.6. Hội cựu chiến binh Việt Nam	244.487.162		244.487.162	242.024.962		242.024.962	98,99		98,99
8.7. Hội Nông dân Việt Nam	253.868.490		253.868.490	251.406.290		251.406.290	99,03		99,03
8.8. Chi hội người cao tuổi, hội chữ thập đỏ	101.750.599		101.750.599	100.750.599		100.750.599	99,02		99,02
9. Chi khác	94.454.820		94.454.820	94.454.000		94.454.000	100,00		100,00
10. Chi nộp ngân sách cấp trên									
11. Chi PT Toàn dân ĐK XDNTM, đô thị văn minh	65.000.000		65.000.000	51.360.000		51.360.000	79,02		79,02
12. Chi từ nguồn thu phạt ATGT	30.000.000		30.000.000						
13. Chi hoạt động tổ hòa giải	15.000.000		15.000.000	11.700.000		11.700.000	78,00		78,00
14. Chi hoạt động TT Học tập cộng đồng	6.258.000		6.258.000	6.258.000		6.258.000	100,00		100,00
15. Chi hỗ trợ tiền ăn đi học	27.000.000		27.000.000	13.650.000		13.650.000	50,56		50,56
16. Chi kiểm soát TTHC, quản lý CL ISO	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	100,00		100,00
17. Chi triển khai ND 87/2020/ND-CP về hộ tịch	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	100,00		100,00
18. Chi kê khai diện tích rừng lần chiếm và vận động trồng rừng	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000	100,00		100,00
19. Chi hoàn trả ứng ngân sách huyện năm 2016	179.974.000		179.974.000	179.614.000		179.614.000	99,80		99,80
III. Dự phòng	172.052.920		172.052.920	171.861.300		171.861.300	99,89		99,89
IV. Chi Chương trình MTQG XD NTM (vốn SN)	270.000.000		270.000.000	270.000.000		270.000.000	100,00		100,00
V. Chi Dự án liên kết SX - Tiêu thụ sản phẩm Giống Dê lai Bách Thảo	250.000.000		250.000.000	243.030.000		243.030.000	97,21		97,21
VI. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)				915.617.528	423.845.000	491.772.528			
B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc									
1. Tạm ứng XDCB									
2. Tạm chi									

II. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Tổng thu ngân sách năm 2021: 10.742.216.986 đồng

Trong đó:

- Thu trên địa bàn: 978.172.267 đồng; gồm:
- + Thu trong cân đối: 943.772.267 đồng
- + Thu tiền sử dụng đất: 34.400.000 đồng
- Thu bổ sung ngân sách: 8.952.702.024 đồng
- Thu kết dư ngân sách: 721.870.695 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách: 89.472.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách năm 2021: 10.462.041.273 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 7.161.423.745 đồng
- Chi đầu tư phát triển: 2.385.000.000 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 915.617.528 đồng

3. Kết dư ngân sách:

Kết dư ngân sách năm 2021 chuyển sang năm 2022: **280.175.713 đồng**. Chi tiết cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	30% tăng thu thực hiện dự toán NS 2020,2021	39.326.280	
2	Kinh phí tiền lương, PC, các khoản trích nộp theo lương chưa thực hiện năm trước chuyển sang	99.461.313	
3	Quy hoạch xây dựng NTM	60.000.000	
4	KP dôi dư do sáp nhập thôn năm 2019 chuyển sang sau khi trừ nộp trả kiểm toán và chi trả chế độ cho CB thôn dôi dư	28.286.500	
5	Kinh phí mua máy tính (mua sắp tập trung 2019)	290.000	
6	Kinh phí dự phòng	191.620	
7	Kinh phí hỗ trợ trực 01 cửa	15.000.000	
8	Kinh phí tổ hòa giải	3.300.000	
9	Kinh phí hoàn ứng NS huyện năm 2016	360.000	
10	Kinh phí toàn dân đoàn kết XD NTM	13.640.000	
11	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn CBCC đi học	13.350.000	
12	KP chi dự án LKSX tiêu thụ sản phẩm	6.970.000	
Tổng cộng		280.175.713	

III. PHÂN TÍCH CÁC KHOẢN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ

1. Thu ngân sách xã

- **Tổng thu ngân sách:** 10.742.216.986 đồng; đạt 99,27% so với KH giao. Trong đó: Thu trên địa bàn là 978.172.267 đồng; đạt 92,54% so với KH. Trong phần thu trên địa bàn bao gồm: Thu trong cân đối là 943.772.267 đồng, đạt 105,21% so với KH; thu tiền sử dụng đất là 34.400.000 đồng, đạt 21,50% so với KH. Thu bổ sung ngân sách là 8.952.702.024 đồng, đạt 100% so với KH. Trong đó thu bổ sung cân đối NS là 4.377.383.204 đồng, đạt 100% so với KH; thu bổ sung có mục tiêu là 4.575.318.820 đồng, đạt 100% so với KH.

Năm 2021, tăng thu thực hiện so với dự toán là 76.772.267 đồng (có biểu chi tiết kèm theo).

- **Đánh giá thu ngân sách:** Năm 2021, có 04 chỉ tiêu thu trong cân đối vượt kế hoạch giao; cụ thể: Thu phí, lệ phí được 69.829.000/30.000.000 đồng, đạt

232,76%; thu phạt VPHC được 39.170.512/25.000.000 đồng, đạt 156,86%; thu thuế GTGT và TNDN được 178.730.018/80.000.000 đồng, đạt 223,41%; lệ phí trước bạ nhà đất được 75.004.399/72.000.000 đồng, đạt 104,17%. Tuy nhiên, chỉ tiêu thu chiếm tỷ trọng lớn là thu thuế TNCN chỉ được 553.938.338/630.000.000 đồng, giảm 12,07% so với KH giao. Thu phí môn bài được 27.100.000/30.000.000 đồng, giảm 9,67% so với KH giao. Thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển chỉ được 34.400.000/160.000.000 đồng, giảm 78,5% so với KH giao. Thu phạt ATGT được 26.950.000 đồng, đạt 89,83% nhưng khoản thu này không được điều tiết về ngân sách xã để chi cho hoạt động đảm bảo ATGT trên địa bàn xã.

- Nguyên nhân một số chỉ tiêu thu không đạt so với kế hoạch:

+ Đợt dịch covid-19 thứ tư bùng phát, kéo dài và diễn biến phức tạp đã làm cho đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng tiêu cực, nhiều ngành kinh doanh phải ngừng hoạt động. Chính vì vậy, thu ngân sách đã bị giảm sút, không đạt kế hoạch giao đầu năm.

+ Trong năm UBND xã đã chỉ đạo các lực lượng triển khai công tác tuần tra, kiểm soát trật tự ATGT trên địa bàn xã, thu phạt ATGT được 26.950.000 đồng, nhưng số thu này được điều tiết về NSTW, không điều tiết về ngân sách xã.

2. Chi ngân sách xã

- Tổng chi ngân sách năm 2021: 10.462.041.273 đồng, đạt 98,68%. Trong đó: Chi thường xuyên: 7.161.423.745 đồng, đạt 99,08%; chi đầu tư phát triển: 2.385.000.000 đồng, đạt 81,28%. Chi chuyển nguồn ngân sách 915.617.528 đồng.

Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2020 chuyển sang triển khai mô hình ánh sang an ninh tại các thôn, làng: 69.773.000 đồng.

- Đánh giá chi ngân sách năm 2021: Chi ngân sách năm 2021 chỉ đạt 98,68%. Cụ thể: Chi đầu tư phát triển chỉ đạt 81,28%; chi thường xuyên chỉ đạt 93,30% KH; chi dự phòng ngân sách đạt 99,89%; chi dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm chỉ đạt 97,21% kế hoạch.

- Nguyên nhân chi không đạt kế hoạch giao:

+ Chi đầu tư phát triển: (1) Chi hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng đường liên xã Ia Hnú đi Ia Roong theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của HĐND xã Ia Hnú khóa XIII, kỳ họp lần thứ Hai, số tiền 176.294.000 đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 160.000.000 đồng, tăng thu ngân sách năm 2020: 16.294.000 đồng) chưa thực hiện. Lý do: Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. (2) Duy tu, sửa chữa đường giao thông thôn Luh Yố và (3) Đầu tư thiết chế nhà văn hóa thôn Phú Quang theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 08/01/2021 của HĐND xã Ia Hnú khóa XII, kỳ họp lần thứ Mười ba (từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 89.445.000 đồng) không thực hiện. Lý do: 02 danh mục dự án này đã được đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp Nông thôn mới theo Quyết định 127/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND huyện Chư Pưh. (4) Sửa chữa Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận và các

Đoàn thể xã theo Quyết định 229/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Chư Pưh (từ nguồn tỉnh phân cấp: 300.000.000 đồng) thực hiện chuyển nguồn sang năm 2022 thực hiện.

+ Chi kinh phí Phong trào Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh: Do ảnh hưởng của dịch covid-19 diễn biến phức tạp, không thể tổ chức ngày hội Đại đoàn kết dân tộc, còn tồn kết dư ngân sách 13.640.000 đồng.

+ Chi hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ KCT xã, thôn đi học: hết nhiệm vụ chi trong năm, còn tồn kết dư ngân sách 13.350.000 đồng.

Trên đây là Báo cáo Quyết toán thu chi ngân sách năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú. Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Bốn xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (trình);
- TT Đảng ủy xã;
- Các ban HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thái Nghiêm

Tỉnh: Gia Lai
Huyện: Chư Pưh
Xã: Ia Hrú

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Ia Hrú)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	10.899.044.719	10.821.044.719	10.841.244.220	10.742.216.986	99,47	99,27
A. Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	10.899.044.719	10.821.044.719	10.841.244.220	10.742.216.986	99,47	99,27
I. Các khoản thu 100%	1.526.342.695	1.526.342.695	1.501.424.199	1.501.380.545	98,37	98,36
1. Phí môn bài	30.000.000	30.000.000	27.100.000	27.100.000	90,33	90,33
2. Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	69.829.000	69.829.000	232,76	232,76
3. Thuế thu nhập cá nhân	630.000.000	630.000.000	553.938.338	553.938.338	87,93	87,93
4. Thu phạt VPHC khác	25.000.000	25.000.000	39.214.166	39.170.512	156,86	156,68
5. Thu chuyển nguồn năm trước	89.472.000	89.472.000	89.472.000	89.472.000	100	100
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	721.870.695	721.870.695	721.870.695	721.870.695	100	100
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	220.000.000	182.000.000	344.117.997	253.734.417	156,42	139,41
1. Thuế GTGT và thu nhập DN	100.000.000	80.000.000	223.412.519	178.730.018	223,41	223,41
2. Lệ phí trước bạ nhà, đất	90.000.000	72.000.000	93.755.478	75.004.399	104,17	104,17
3. Thu phạt ATGT	30.000.000	30.000.000	26.950.000		89,83	
III. Thu tiền sử dụng đất	200.000.000	160.000.000	43.000.000	34.400.000	21,5	21,5
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.952.702.024	8.952.702.024	8.952.702.024	8.952.702.024	100	100
1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.377.383.204	4.377.383.204	4.377.383.204	4.377.383.204	100	100
2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	4.575.318.820	4.575.318.820	4.575.318.820	4.575.318.820	100	100
B. Thu ngân sách xã chưa qua KB						

Ngày 03 tháng 6 năm 2022.

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Tô Thị Nhạn

TM. UBND xã

Chủ tịch



Huỳnh Thái Nghiêm

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Ia Hrú)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
I	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	10.601.672.492	2.934.445.000	7.667.227.492	10.462.041.273	2.808.845.000	7.653.196.273	98,68	95,72	99,82
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	10.601.672.492	2.934.445.000	7.667.227.492	10.462.041.273	2.808.845.000	7.653.196.273	98,68	95,72	99,82
I. Chi đầu tư phát triển (1)	2.934.445.000	2.934.445.000		2.385.000.000	2.385.000.000		81,28	81,28	
1. Chi đầu tư XD CB (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	249.445.000	249.445.000							
2. Chi chương trình KCH kênh mương và giao thông (Đường giao thông thôn Lưh Yố)	2.385.000.000	2.385.000.000		2.385.000.000	2.385.000.000		100,00	100,00	
3. Chi Sửa chữa Nhà làm việc Đảng ủy, Mặt trận và các Đoàn thể xã Ia Hrú	300.000.000	300.000.000							
II. Chi thường xuyên	6.535.487.752		6.535.487.752	6.097.496.445		6.097.496.445	93,30		93,30
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	965.760.922		965.760.922	958.978.222		958.978.222	99,30		99,30
1.1. Chi dân quân tự vệ	576.505.472		576.505.472	569.722.772		569.722.772	98,82		98,82
1.2. Chi an ninh trật tự	389.255.450		389.255.450	389.255.450		389.255.450	100,00		100,00
2. Chi sự nghiệp giáo dục	27.299.120		27.299.120	22.283.000		22.283.000	81,63		81,63
3. Chi sự nghiệp y tế	48.276.000		48.276.000	48.276.000		48.276.000	100,00		100,00
4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin	18.740.000		18.740.000	16.740.000		16.740.000	89,33		89,33
5. Sự nghiệp thể dục thể thao	59.202.166		59.202.166	55.937.000		55.937.000	94,48		94,48
6. Hoạt động xã hội khác	22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000	100,00		100,00
7. Hoạt động thực hiện chính sách hưu trí	21.566.761		21.566.761	21.566.761		21.566.761	100,00		100,00
7.1. Hưu xã và trợ cấp khác	21.566.761		21.566.761	21.566.761		21.566.761	100,00		100,00
7.2. Khác									
8. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.372.642.783		5.372.642.783	4.951.715.462		4.951.715.462	92,17		92,17
8.1. Quản lý nhà nước	3.118.157.773		3.118.157.773	2.728.535.852		2.728.535.852	87,50		87,50
8.1.1. Hội đồng nhân dân	512.453.124		512.453.124	506.178.124		506.178.124	98,78		98,78

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
8.1.2. Ủy ban nhân dân	2.605.704.649		2.605.704.649	2.222.357.728		2.222.357.728	85,29		85,29
8.2. Đảng cộng sản Việt Nam	821.498.324		821.498.324	803.503.924		803.503.924	97,81		97,81
8.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam	311.339.615		311.339.615	308.877.415		308.877.415	99,21		99,21
8.4. Đoàn Thanh niên CSHCM	257.279.518		257.279.518	254.817.318		254.817.318	99,04		99,04
8.5. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	264.261.302		264.261.302	261.799.102		261.799.102	99,07		99,07
8.6. Hội cựu chiến binh Việt Nam	244.487.162		244.487.162	242.024.962		242.024.962	98,99		98,99
8.7. Hội Nông dân Việt Nam	253.868.490		253.868.490	251.406.290		251.406.290	99,03		99,03
8.8. Chi hội người cao tuổi, hội chữ thập đỏ	101.750.599		101.750.599	100.750.599		100.750.599	99,02		99,02
9. Chi khác	94.454.820		94.454.820	94.454.000		94.454.000	100,00		100,00
10. Chi nộp ngân sách cấp trên									
11. Chi PT Toàn dân ĐK XDNTM, đô thị văn minh	65.000.000		65.000.000	51.360.000		51.360.000	79,02		79,02
12. Chi từ nguồn thu phạt ATGT	30.000.000		30.000.000						
13. Chi hoạt động tổ hòa giải	15.000.000		15.000.000	11.700.000		11.700.000	78,00		78,00
14. Chi hoạt động TT Học tập cộng đồng	6.258.000		6.258.000	6.258.000		6.258.000	100,00		100,00
15. Chi hỗ trợ tiền ăn đi học	27.000.000		27.000.000	13.650.000		13.650.000	50,56		50,56
16. Chi kiểm soát TTHC, quản lý CL ISO	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	100,00		100,00
17. Chi triển khai NĐ 87/2020/NĐ-CP về hộ tịch	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	100,00		100,00
18. Chi kê khai diện tích rừng lần chiếm và vận động trồng rừng	7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000	100,00		100,00
19. Chi hoàn trả ứng ngân sách huyện năm 2016	179.974.000		179.974.000	179.614.000		179.614.000	99,80		99,80
III. Dự phòng	172.052.920		172.052.920	171.861.300		171.861.300	99,89		99,89
IV. Chi Chương trình MTQG XD NTM (vốn SN)	270.000.000		270.000.000	270.000.000		270.000.000	100,00		100,00
V. Chi Dự án liên kết SX - Tiêu thụ sản phẩm Giống									
Dê lai Bách Thảo	250.000.000		250.000.000	243.030.000		243.030.000	97,21		97,21
VI. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)				915.617.528	423.845.000	491.772.528			
B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc									

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1. Tạm ứng XD CB	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
2. Tạm chi									

Ngày 03 tháng 6 năm 2022

TM. UBND xã

Bộ phận tài chính, kế toán xã

Chủ tịch



Tô Thị Nhận

Huỳnh Thái Nghiêm

**BÁO CÁO KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN
NĂM 2021 SANG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 244/BC-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Ia Hrú)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất của xã chi đầu tư phát triển	123.845.000	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất năm 2020 chuyển sang là 89.445.000 đồng; thu tiền sử dụng đất năm 2021 chuyển sang là 34.400.000 đồng
2	Nguồn CCTL huyện cấp bổ sung chưa sử dụng hết được chuyển nguồn	27.000	
3	Kinh phí tinh phân cấp sửa Nhà làm việc Đảng ủy - Mặt trận và các đoàn thể xã	300.000.000	
4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	26.300.000	
5	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên thực hiện chính sách tiền lương	206.213.874	Trong đó: năm 2020 là 128.016.554 đồng; năm 2021 là 78.197.320 đồng
6	70% tăng thu NS thực hiện chính sách tiền lương	259.231.654	Trong đó: Năm 2020 là 205.491.067 đồng; năm 2021 là 53.740.587 đồng
Tổng cộng		915.617.528	

Ia Hrú, ngày 03 tháng 6 năm 2022

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Kế toán



Tô Thị Nhạn



Huỳnh Thái Nghiêm

BÁO CÁO TĂNG THU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN NĂM 2021 DO VỐI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo BC số 244/BC-UBND ngày 03/6/2022 của UBND xã Ia Hrú)

STT	Nội dung chi	Kế hoạch thu NSNN (đồng)	Xã hưởng (đồng)	Thực hiện thu NSNN (đồng)	Xã hưởng (đồng)	SS TH/KH (%)	Số tăng thu (đồng)
	Tổng cộng	905.000.000	867.000.000	1.007.205.847	943.772.267	108,85	76.772.267
1	Phí môn bài	30.000.000	30.000.000	27.100.000	27.100.000	90,33	-2.900.000
2	Thuế Giá trị GT và thu nhập DN	100.000.000	80.000.000	223.412.519	178.730.018	223,41	98.730.018
3	Thu nhập cá nhân	630.000.000	630.000.000	553.938.338	553.938.338	87,93	-76.061.662
4	Lệ phí trước bạ	90.000.000	72.000.000	93.755.478	75.004.399	104,17	3.004.399
5	Thu phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	69.829.000	69.829.000	232,76	39.829.000
6	Thu khác và phạt VPHC	25.000.000	25.000.000	39.170.512	39.170.512	156,68	14.170.512

Chuyển nguồn 70% tăng thu thực hiện chính sách tiền lương

53.740.587 đồng

Kết dư ngân sách

23.031.680 đồng

Kế toán

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Tô Thị Nhận

Huỳnh Thái Nghiêm

